

Bản án số: 06/2025/DS-PT
Ngày 20 tháng 01 năm 2025
“*V/v: Tranh chấp chia di sản
thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Điều Thị Bích Lượ.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Khắc Chiên;
Ông Phạm Tuấn Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Thu Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Phương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 97/2024/TLPT-DS ngày 21/10/2024 về việc: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2024/DS-ST ngày 01/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2024/QĐ-PT ngày 13/12/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị D, sinh năm 1930

Nơi ĐKKHKT: Khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1965

Trú tại: Khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

(Theo giấy ủy quyền ngày 18/3/2021).

Bi đơn: Ông Nguyễn Viết H, sinh năm 1954

Nơi ĐKKHKT: Khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1953

Địa chỉ: Khu E, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H1: Bà Phạm Thị T1 – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh P.

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1965

Địa chỉ: Khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

3. Ông Nguyễn Xuân H2 (H3), sinh năm 1961
Địa chỉ: Tổ D, khu phố T, phường, Tân Vĩnh H4, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1957

Địa chỉ: số D, đường N, khu phố T, phường T, D, tỉnh Bình Dương.

5. Bà Nguyễn Thị Anh Đ, sinh năm 1973

Địa chỉ: Số A, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

6. Bà Nguyễn Thị H5, sinh năm 1967

Địa chỉ: Tổ E, khu phố H, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

7. Bà Nguyễn Thị Thanh X, sinh năm 1971

Địa chỉ: Khu E, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

8. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1959

Địa chỉ: Khu G, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

9. Bà Nguyễn Thị Ánh S, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số E, khu phố A P, phường Q, thành Phố B, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1965

Trú tại: Khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

(Theo giấy ủy quyền ngày 21/01/2022).

10. Ông Huỳnh Minh C, sinh năm 1956

Địa chỉ: số G, ấp K, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

11. Chị Huỳnh Thị Cẩm L, sinh năm 1981

Địa chỉ: Tổ F, khu V, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ.

12. Chị Huỳnh Thị Thanh T4, sinh năm 1983

Địa chỉ: Tổ C, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

13. Chị Huỳnh Thị Cẩm N, sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

14. Anh Huỳnh Thanh T5, sinh năm 1986

Địa chỉ: Tổ B, ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện theo ủy quyền của ông H2 (H3), bà X, bà T3, ông C, bà H5, bà Đ, bà T2, bà X: Ông Nguyễn Viết H, sinh năm 1954; Nơi ĐKKHKT: Khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ. (Theo giấy ủy quyền ngày 12, 18, 26/7/2022).

(Ông T, ông H1, ông H, bà T1 có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án; những người tham gia tố tụng khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:

Bố ông là cụ Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1932 và mẹ là cụ Trần Thị D, sinh năm 1930. Trong quá trình chung sống sinh được 11 người con, gồm: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1953; ông Nguyễn Viết H, sinh năm 1954; bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1957; bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1959; ông Nguyễn Xuân H2 (H3), sinh năm 1961; ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1965; bà Nguyễn Thị H5, sinh năm 1967; bà Nguyễn Thị Ánh S, sinh năm 1970; bà Nguyễn Thị Thanh X, sinh năm 1971; bà Nguyễn Thị Anh Đ, sinh năm 1973; bà Nguyễn Thị C1 (đã mất, có chồng là ông Huỳnh Minh C, sinh năm 1956 và các con (chị Huỳnh Thị Cẩm L, sinh năm 1981; chị Huỳnh Thị Thanh T4, sinh năm 1983; anh Huỳnh Thanh T5, sinh năm 1986; chị Huỳnh Thị Cẩm N, sinh năm 1988). Trong quá trình chung sống hai cụ tạo dựng được khối tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất 2.554,6m² đất (trong đó có 400m² đất ở, 2.154,6m² đất vườn), được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận QSD đất số V 627898 ngày 18/7/2003, thửa số 95, tờ bản đồ số 36, địa chỉ tại khu E, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Đ1. Khi đó hộ chỉ có 2 cụ, các con đã có gia đình đều ở riêng. Năm 2008 cụ Nguyễn Văn Đ1 mất, không để lại di chúc. Sau khi cụ Đ1 mất cụ Trần Thị D ở một mình tại ngôi nhà cấp 4 và quản lý khối tài sản chung. Năm 2011, do sức khỏe yếu nên ông T đã đón cụ D về chăm sóc tại nhà mình thuộc khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ từ đó đến nay. Ngày 12/5/2015 anh trai ông là Nguyễn Viết H có đưa cụ D đến UBND thị trấn H, huyện H lập 01 bản di chúc để định đoạt số tài sản chung của 2 cụ, sau đó các bên vẫn chưa làm thủ tục sang tên. Năm 2018, ông H1 đã làm nhà trên phần đất cụ D chia cho theo di chúc để ở, đồng thời ông T, ông H đã xây bờ gạch chia phần đất ông H kế tiếp là phần ông H1 đã làm nhà, phần còn lại là của cụ D và ông T. Sau đó trong gia đình xảy ra mâu thuẫn, ông H giữ phần nhà đất của cụ D trái phép và phé truất quyền của cụ D.

Đến ngày 13/01/2021 cụ Trần Thị D đã lập văn bản hủy bỏ di chúc trước đây với lý do cụ D đã tự định đoạt phần di sản của cụ Đ1 là không đúng với quy định của pháp luật.

Nay cụ Trần Thị D khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế phần đất, nhà của 2 cụ; cụ D sẽ sở hữu một nửa nhà, đất. Phần nửa nhà, đất còn lại là di sản của cụ Nguyễn Văn Đ1 sẽ chia theo quy định của pháp luật.

Về phần đất 139m² đất vườn năm 2016 cụ D bán cho ông Đỗ Duy H6 và chị Bùi Thị H7 (là cháu cụ D) xác định nằm trong khối di sản chung, khi bán diện tích đất này cụ D và các anh em trong gia đình đều biết, thống nhất và có một số anh, chị em đã ký vào giấy chuyển nhượng có xác nhận của chính quyền địa phương, số tiền bán đất sau đó đưa cho ông Nguyễn Xuân H2 (H3) và bà Nguyễn Thị T2. Tuy nhiên, phần đất này ông T xác định là cụ D đã bán trong phần đất tài sản của cụ trong khối tài sản chung và cụ D sẽ được trừ đi 139m² trên hiện trạng thực tế đo đạc hiện nay.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Việt H và là người đại diện theo ủy quyền của một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:

Bố ông là cụ Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1932 và mẹ là cụ Trần Thị D, sinh năm 1930. Trong quá trình chung sống sinh được 11 anh, chị, em. Có tạo dựng được khối tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất 2.554,6m² đất (trong đó có 400m² đất ở, 2.154,6m² đất vườn), được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận QSD đất số V 627898 ngày 18/7/2003, thửa số 95, tờ bản đồ số 36, địa chỉ tại khu E, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Đ1. Khi đó hộ chỉ có 2 cụ, các con đã có gia đình đều ở riêng. Năm 2008 cụ Nguyễn Văn Đ1 mất, không để lại di chúc. Sau khi cụ Đ1 mất, cụ Trần Thị D ở một mình tại ngôi nhà và quản lý khối tài sản trên. Đến năm 2011, ông T đã đón cụ D về ở cùng tại khu A, thị trấn H từ đó đến nay. Ngày 12/5/2015 cụ D có lập di chúc chia đất cho ông H, ông H1 và ông T, (di chúc đó do ông H viết cho cụ D). Sau đó các phần đất xây gạch bao quanh, phần đất của ông được khoảng 350m² hiện vẫn chưa làm giấy chứng nhận QSD đất; phần đất của ông H1 được hơn 400m², một phần hiện nay đã xây nhà cấp 4. Trong quá trình sống cùng ông T, do tuổi cao (94 tuổi), đầu óc không còn minh mẫn, ông T xúi dục, không cho các anh em, các cháu tiếp xúc với cụ D nhằm âm mưu chiếm đoạt khối tài sản của cụ D. Nên đến ngày 13/01/2021 cụ D đã lập văn bản hủy bỏ di chúc trước đây với lý do các anh chị em tự ý giữ ngôi nhà và không chăm nom, chăm sóc.

Nay cụ D khởi kiện đề nghị chia thừa kế. Quan điểm của ông và các anh, chị em còn lại đề nghị phần đất trước đây cụ D cho ông H1 từ năm 2015 là hơn 400m², ông H1 đã xây nhà, thì vẫn để lại cho ông H1. Còn phần di sản của cụ Đ1 sẽ chia theo quy định của pháp luật mỗi anh em một phần. Phần của ông và các anh, chị em còn lại để khoảng 10m² mặt tiền phần có ngôi nhà của bố mẹ trước đây làm chỗ thờ cúng tổ tiên. Phần còn lại là của cụ D, sau này cụ D cho anh T thì tùy cụ.

Phần đất đã bán 139m² năm 2016 cụ D bán cho ông Đỗ Duy H6 xác định nằm trong khối di sản chung, sẽ được trừ vào phần của cụ D.

Ông thừa nhận với diện tích đất thực tế hiện nay sau khi đo đạc có con đường mới đi qua còn lại 1.619,2m² (gồm cả phần đất của ông H1 đã làm nhà, nhưng chưa bao gồm phần đất 139m² đã bán cho ông Đỗ Huy H8).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 trình bày:

Bố ông là cụ Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1932 và mẹ là cụ Trần Thị D, sinh năm 1930. Trong quá trình chung sống sinh được 11 anh, chị, em. Hai cụ khi chung sống có tạo dựng được khối tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất 2.554,6m² đất (trong đó có 400m² đất ở, 2.154,6m² đất vườn, được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận QSD đất số V 627898 ngày 18/7/2003, thửa số 95, tờ bản đồ số 36, địa chỉ tại khu E, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ

đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Đ1. Khi đó hộ chỉ có 2 cụ, các con đã có gia đình đều ở riêng. Năm 2008 cụ Nguyễn Văn Đ1 mất, không để lại di chúc. Ngày 12/5/2015 cụ D có làm di chúc chia đất cho ông và ông H8, ông T, việc làm di chúc này khi đó ông không biết. Chỉ khi cụ D, ông H8, ông T xuống phân định các phần đất ông mới biết. Sau đó, ông đã xây nhà cấp 4 để ở và anh em xây gạch bao quanh phần đã được chia. Phần diện tích đất hiện nay ông vẫn chưa làm thủ tục sang tên vì khi đó vợ chồng ông có mâu thuẫn (hiện đã ly hôn), diện tích ông đang sử dụng hiện vẫn nằm trong giấy chứng nhận đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Đ1.

Năm 2011 ông T đón cụ D về ở cùng, trong quá trình sống cùng ông T, do tuổi cao (94 tuổi), đầu óc không còn minh mẫn, ông T xúi dục, hạn chế không cho các anh em, các cháu tiếp xúc với bà D nhằm âm mưu chiếm đoạt phần tài sản của cụ D. Nên đến ngày 13/01/2021 bà D đã lập văn bản hủy bỏ di chúc trước đây lý do các anh chị em tự ý giữ ngôi nhà và không chăm nom, chăm sóc.

Nay cụ D khởi kiện đề nghị chia thừa kế. Quan điểm của ông giữ nguyên phần đất cụ D đã cho ông, khoảng 420 m². Đây là phần đất mà cụ D cho trong khối tài sản riêng của cụ. Diện tích đất cho ông H8 khoảng 350 m²; 7 m mặt tiền, đề nghị Tòa án thêm khoảng 3m mặt tiền nữa để đủ 10m mặt tiền, chiều sâu hết đất để sau này làm nhà thờ cho dòng họ. Phần đất còn lại của cụ D tùy cụ quyết định cho ai thì cho.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị Anh D, bà Nguyễn Thị H5, bà Nguyễn Thị Thanh X, bà Nguyễn Thị T3 trình bày:

Đều xác định cụ Nguyễn Văn Đ1 và cụ Trần Thị D là bố mẹ đẻ. Trong quá trình chung sống sinh được 11 anh, chị, em và để lại khối tài sản chung gồm đất và nhà cấp 4 hiện nay. Năm 2008 cụ Nguyễn Văn Đ1 mất, không để lại di chúc. Ngày 12/5/2015 cụ D có làm di chúc chia đất cho các con. Sau đó ông H1 làm nhà ở, ông T, ông H8 xây gạch bao quang phần đất được chia đất. Sau khi cụ Đ1 mất, năm 2011 ông T đón cụ D về ở cùng từ đó đến nay. Trong quá trình sống cùng ông T, do tuổi cao (94 tuổi), đầu óc không còn minh mẫn, ông T xúi dục, hạn chế không cho các anh em, các cháu tiếp xúc với bà D nhằm âm mưu chiếm đoạt phần tài sản của cụ D. Nên đến ngày 13/01/2021 cụ D đã lập văn bản hủy bỏ di chúc trước đây lý do các anh chị em tự ý giữ ngôi nhà và không chăm nom, chăm sóc.

Nay cụ D khởi kiện đề nghị chia thừa kế. Quan điểm của các bà giữ nguyên phần đất cụ D đã cho ông H1, khoảng hơn 400m². Diện tích đất cho ông H8 khoảng 350m²; 7 m mặt tiền, đề nghị thêm khoảng 3m mặt tiền nữa để đủ 10m mặt tiền để sau này anh em làm nhà thờ cho dòng họ. Phần đất còn lại để lại của cụ D và tùy cụ quyết định.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Cẩm L, chị

Huỳnh Thị Thanh T4, chị Huỳnh Thị Cẩm N, anh Huỳnh Thanh T5 trình bày:

Mẹ đẻ là Nguyễn Thị C1 hiện đã mất là người được hưởng thừa kế của ông, bà ngoại là cụ Nguyễn Văn Đ1 và cụ Trần Thị D. Các anh, chị từ chối nhận phần thừa kế của bà Nguyễn Thị C1. Nhưng chị Huỳnh Thị Cẩm L, chị Huỳnh Thị Cẩm N, anh Huỳnh Thanh T5 có quan điểm sẽ để lại $\frac{1}{2}$ để cho người nuôi dưỡng cụ D và $\frac{1}{2}$ để lại cho các bác, các dì để làm nhà thờ họ. Hiện nay các anh, chị ở xa không thể tham gia giải quyết vụ án, nên được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và xét xử. Cam kết không khiếu nại gì về việc vắng mặt này.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của ông ông C là ông Nguyễn Việt H, sinh năm 1954; Nơi ĐKKHKT: Khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ trình bày: ông C nhất trí với trình bày của ông H. Phần di sản của các ông bà được hưởng ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2024/DS-ST ngày 01/7/2024, Tòa án nhân dân (TAND) huyện H, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 631, 632, 633, 634, 635, 674, 675, 676 của Bộ luật dân sự năm 2005. Các Điều 611, 612, 613, 623, 631, 635, 640, 643, 649, 650, 651 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 179; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 147, Điều 228, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 7 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Xử:

1. Giao cho cụ Trần Thị D sở hữu:

- Ngôi nhà xây cấp 4 có giá trị 20.000.000đồng trên phần đất có diện tích 813,45m² (trong đó có 216,3 m² đất ở có giá trị 1.622.250.000đ và 597,15m² đất vườn có giá trị 209.002.500đ) với trị giá 1.831.252.500đồng (một tỷ tám trăm ba một triệu hai trăm năm hai nghìn năm trăm đồng), thuộc thửa đất số 95, tờ bản đồ số 36, địa chỉ tại khu E, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 627898 được UBND huyện H cấp ngày 18/7/2003. Đất vị trí, số đo các cạnh có sơ đồ kèm theo.

- Đồ thờ cúng trong nhà cụ D, cụ Đ1 có giá là 7.000.000đồng (bảy triệu đồng). Phần của cụ D được hưởng là 3.791.600đồng (3.500.000đ + 1 suất thừa kế 291.600đồng).

Cụ D có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Việt H, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Thanh X, bà Nguyễn Thị H5, ông Nguyễn Xuân H2, bà Nguyễn Thị T3, mỗi người là 1.124.900đồng (trong đó 833.300đồng tiền di sản của ngôi nhà và 291.600đồng là tiền phần đồ thờ). Thanh toán cho ông Huỳnh Minh C, chị Huỳnh Thị Cẩm L, chị Huỳnh Thị

Thanh T4, chị Huỳnh Thị Cẩm N, anh Huỳnh Thanh T5 mỗi người là 224.900đồng (trong đó 166.600đồng tiền di sản của ngôi nhà và 58.300đồng là tiền di sản của đồ thờ).

2. Giao cho ông Nguyễn Viết H sở hữu:

Phần đất có diện tích 366,25m² (trong đó có 83,5m² đất ở giá trị 626.250.000đồng và 282,75m² đất vườn giá trị 98.962.500đ) với trị giá 725.212.500đồng (bảy trăm hai mươi năm triệu hai trăm mười hai nghìn năm trăm đồng), thuộc thửa đất số 95, tờ bản đồ số 36, địa chỉ tại khu E thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 627898 được UBND huyện H cấp ngày 18/7/2003. Đất có vị trí, số đo các cạnh có sơ đồ kèm theo.

Ông Nguyễn Viết H có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Thanh X, bà Nguyễn Thị H5 mỗi người số tiền 145.042.500đồng (một trăm bốn mươi lăm triệu không trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng).

3. Giao cho ông Nguyễn Văn H1 sở hữu:

Phần đất có diện tích 439,5m² (trong đó có 100,2m² đất ở có giá 751.500.000đồng và 339,3m² đất vườn có giá 118.755.000đ) với trị giá 870.255.000đồng (tám trăm bảy mươi triệu hai trăm lăm mươi lăm nghìn đồng), thuộc thửa đất số 95, tờ bản đồ số 36, địa chỉ tại khu E thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 627898 được UBND huyện H cấp ngày 18/7/2003. Đất có vị trí, số đo các cạnh có sơ đồ kèm theo.

Ông Nguyễn Văn H1 có nghĩa vụ phải thanh toán cho ông Nguyễn Xuân H2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Ánh S, ông Nguyễn Văn T mỗi người số tiền 145.042.500đồng (một trăm bốn mươi lăm triệu không trăm bốn hai nghìn năm trăm đồng) và thanh toán cho phần của bà C1 (đã mất) gồm chồng và các con ông Huỳnh Minh C, chị Huỳnh Thị Cẩm L, chị Huỳnh Thị Thanh T4, chị Huỳnh Thị Cẩm N, anh Huỳnh Thanh T5 mỗi người là 29.008.500đồng (hai mươi chín triệu không trăm linh tám nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và các quyền, nghĩa vụ khác của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/7/2025, ông H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, ông cho rằng bản án sơ thẩm xét xử không đảm bảo quyền lợi cho ông.

Ngày 16/7/2024, ông H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, ông cho rằng bản án sơ thẩm xét xử không đảm bảo quyền lợi cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông H trình bày nội dung kháng cáo và căn cứ kháng cáo:

Thứ nhất: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét diện tích ½ thửa đất số 95, tờ bản đồ số 36, địa chỉ tại khu E, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ là di sản thừa

kế do bố ông để ông để lại, ông đề nghị chia cho 8 anh chị em ông phần diện tích 590m² để các anh chị em ông làm nhà thờ từ đường.

Thứ hai: Ông đề nghị xem xét diện tích đất ông H1 đang sử dụng là đất mẹ ông đã cho ông H1. Do vậy, không được xác định đó là phần diện tích đất của bố ông để chia di sản thừa kế.

Thứ ba: Ông đề nghị xem xét diện tích 139m² đất mẹ ông đã chuyển nhượng cho ông Đỗ Duy H6 phải xác định đó là diện tích đất của riêng mẹ ông là cụ D chuyển nhượng cho ông H6, không liên quan đến phần diện tích đất là di sản thừa kế của bố ông.

Ông H1 trình bày nội dung kháng cáo:

Ông H1 kháng cáo đề nghị xem xét: Diện tích đất ông đang sử dụng là đất mẹ ông đã cho ông. Do vậy, không được xác định đó là phần đất của bố ông để chia di sản thừa kế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Viết H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2024/DS-ST ngày 01/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hạ Hoà.

Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn H1 nhất trí với ý kiến của ông H1 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xác định diện tích đất của ông H1 đang sử dụng là đất của mẹ ông H1 đã cho ông H1 nên không xác định diện tích đất đó là di sản thừa kế của bố ông H1 để chia thừa kế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của ông H là bị đơn và kháng cáo của ông H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Nội dung kháng cáo trong phạm vi xét xử của bản án sơ thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét đối với nội dung này theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Đối với nội dung kháng cáo thứ nhất của ông H: Hội đồng xét xử nhận định:

Bản án sơ thẩm xác định phần tài sản chung của vợ chồng cụ Trần Thị D và cụ Nguyễn Văn Đ1 trong quá trình chung sống đã tạo lập được khối tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận QSD đất số V 627898 ngày 18/7/2003 là 2.554,6m² đất (trong đó có

400m² đất ở, 2.154,6m² đất vườn) tại thửa số 95, tờ bản đồ số 36, địa chỉ tại khu E, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Đ1. Diện tích đất thực tế sau khi tiến hành thẩm định, đo đạc so với trước đây còn lại 1.632,2 m² (chưa bao gồm phần đất 139m² đã bán cho ông Đỗ Huy H8). Các bên Đề nghị hội đồng xét xử giải quyết theo số đất thực tế còn lại là 1.619,2m².

Năm 2016 cụ Trần Thị D có ký chuyển nhượng cho ông Đỗ Huy H8 139m² đất vườn. Xác định phần đất này nằm trong phần tài sản riêng của cụ D.

Như vậy, tài sản chung của cụ D, cụ Đ1 gồm:

- 01 ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất 1.758,2m² với 400m² đất ở và 1.358,2m² đất vườn (trong đó 1.619,2m² hiện có + phần đất 139m² đã bán cho ông Đỗ Huy H8) và bộ đồ thờ.

Phần tài sản của cụ D được chia trong khối tài sản chung, cụ thể: 1.758,2m² : 2 = 879,1m² - 139m² đất vườn thì phần tài sản của cụ D sẽ còn lại 740,1m² (trong đó có 200m² đất ở và 540,1 m² đất vườn). Phần di sản thừa kế của cụ Đ1 là 879,1m² (Trong đó có 200m² đất ở và 679,1m² đất vườn)

Về hiện trạng thực tế diện tích đất:

Theo kết quả đo đạc thẩm định và các bên thống nhất diện tích đất hiện nay còn 1.619,2m² (trong đó có 400m² đất ở, 1.219,2m² đất vườn). Đất bị xéo ở phía sau. Mặt trước có chiều ngang 34,96m, mặt sau có chiều ngang 28,33m, các cạnh có chiều sâu không đều, chéo tóp hậu, một cạnh có chiều sâu 50,25m, cạnh còn lại sâu 57,51m.

Về xác định tài sản của cụ D trong khối tài sản chung và di sản của cụ Nguyễn Văn Đ1 theo pháp luật như sau:

Theo nguyên tắc chia tài sản chung vợ chồng cũng như sự thống nhất của các đương sự, xác định cụ Trần Thị D có ½ số tài sản trong khối tài sản chung, gồm: ½ ngôi nhà, ½ diện tích đất và phần di sản của cụ Nguyễn Văn Đ1 là ½ trong khối tài sản chung, gồm: ½ ngôi nhà, ½ diện tích đất. Diện tích đất cụ thể là mà cụ D được hưởng trong khối tài sản chung là 1.758,2m² : 2 = 879,1m² (trong đó có 200m² đất ở và 679,1m² đất vườn). Còn diện tích đất ½ là 879,1 m² (trong đó có 200m² đất ở và 679,1m² đất vườn) là phần di sản thừa kế của cụ Đ1. Ngoài ra trước đây còn 01 téc nước hiện ông H8 mang về nhà, 01 hòm đã cũ, hòm ông T và các bên không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngày 12 tháng 5 năm 2015 cụ Trần Thị D có lập di chúc sau đó đã có văn bản đề nghị hủy di chúc ngày 13 tháng 01 năm 2021. Văn bản đề nghị hủy di chúc ngày 13/01/2021 là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Như vậy, Di chúc do cụ Trần Thị D lập ngày 12 tháng 5 năm 2015 chưa có hiệu lực pháp luật. Cụ Trần Thị D có đơn khởi kiện về “Tranh chấp chia di sản thừa kế” là đúng với quy định của pháp luật về thừa kế. Do vậy, xác định di sản thừa kế của cụ Đ1 gồm: diện tích 879,1m² (trong đó có 200m² đất ở và 679,1m²

đất vườn) trị giá 1.713.360.000đồng, tài sản trên đất là ½ ngôi nhà cấp 4 trị giá 20.000.000đồng : 2 = 10.000.000đồng và ½ giá trị đồ thờ cúng trong nhà cụ D, cụ Đ1 có giá là 3.350.000đồng .

Bản di chúc năm 2015 tuy không có hiệu lực pháp luật, nhưng trên thực tế phần đất của ông H1 được chia, sau đó ông đã làm nhà cấp 4 (giá trị hiện tại 125 triệu); phần đất của ông H8 giáp đất ông H1 có xây gạch bao, phần đất của ông T và cụ D là phần có ngôi nhà bên cạnh đất ông H8 các bên sử dụng từ đó đến nay. Một số người thừa kế là các chị em gái, người thừa kế của bà C1 đã có gia đình riêng, đều ở xa (miền nam) cũng không có ý kiến gì, thống nhất phần của ông H8 sẽ để xây làm nhà từ đường, phần của ông H1 đã được cho ông H1 sẽ ở. Hiện ông H1 là thương binh hạng 2/4, người có công với Nhà nước, hiện đi lại khó khăn, vợ chồng đã ly hôn, ông H1 ở cùng con và cháu. Nếu chia bằng đất, phải tháo dỡ nhà, ông H1 không có chỗ ở là không phù hợp.

Hơn nữa chiều ngang mặt trước thửa đất (mặt tiền) là 34,96m trong đó phần của cụ D là 17,48m. Chiều ngang đất còn lại là 17,48m chia cho 12 phần thì mặt tiền mỗi thửa là 1,45m và sâu hơn 50m không đủ điều kiện để chia theo quy định của pháp luật.

Nên xét thấy, cần giữ lại phần đất ông H1 và ông H8 đang sử dụng và điều chỉnh cho phù hợp (làm tròn) để ông H1 và ông H8 sẽ thanh toán bằng tiền theo giá trị đất cho những người thừa kế khác được hưởng theo kỹ phần là hoàn toàn phù hợp. Phần đất có ngôi nhà của cụ D và cụ Đ1 giao cho cụ D sở hữu là phù hợp.

Bản án sơ thẩm đã chia như trên là hoàn toàn phù hợp với pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, ông H8 đề nghị chia cho 8 anh chị em ông diện tích 590m² để làm nhà thờ từ đường không có cơ sở pháp lý, nên nội dung kháng cáo thứ nhất của ông H8 không được chấp nhận.

Đối với nội dung kháng cáo thứ hai của ông H8 cũng là nội dung kháng cáo của ông H1: Ông H8, ông H1 đề nghị xem xét diện tích đất ông H1 đang sử dụng là đất mẹ ông đã cho ông H1. Do vậy, không được xác định đó là phần đất của bố ông để chia di sản thừa kế. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã hỏi ông H1 có văn bản hay giấy tờ gì thể hiện cụ D cho ông H1 diện tích đất ông đang sử dụng không? Ông H1 xác định không có, chỉ cho bằng miệng. Tuy nhiên, việc ông H1 cho rằng cụ D cho ông bằng miệng cũng không có cơ sở pháp lý vì ông H1 cho rằng năm 2013 ông về ở trên thửa đất đó, nếu cụ D cho ông H1 thì không thể có bản di chúc của cụ D viết năm 2015 với nội dung: *“Tôi chia làm 4 phần bằng nhau tính theo chiều dọc từ trước ra sau nhà, ba phần cho 3 anh em trai tôi là: 1. Anh Nguyễn Văn H1. 2. Anh Nguyễn Viết H. 3. Anh Nguyễn Văn T. Phần còn lại tôi để sử dụng”*. Do vậy, không có căn cứ để xác định cụ D đã cho ông H1 phần diện tích đất ông H1 đang sử dụng. Đồng nghĩa với kháng cáo của ông H, ông H1 không được chấp nhận.

Đối với nội dung kháng cáo thứ ba của ông H: Ông đề nghị xem xét diện tích 139m² đất mẹ ông đã chuyển nhượng cho ông Đỗ Duy H6 phải xác định đó là diện tích đất của riêng cụ D chuyển nhượng cho ông H6, không liên quan đến phần diện tích đất là di sản thừa kế của bố ông. Bản án sơ thẩm đã xác định diện tích 139m² đất cụ D đã chuyển nhượng cho ông Đỗ Duy H6 là diện tích của riêng cụ D không liên quan đến phần đất cụ Đ1. Do vậy, nội dung kháng cáo này của ông H6 cũng không được chấp nhận.

Từ những phân tích đánh giá trên, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của ông H1 và ông H6.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông H6, ông H1 kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng ông H6, ông H1 thuộc trường hợp được miễn án phí phúc thẩm.

Nội dung rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm: Cụ D có 02 yêu cầu khởi kiện gồm: Đề nghị xác định ½ tài sản thuộc quyền sở hữu của cụ D, ½ của cụ Đ1 di sản thừa kế của cụ Đ1 và đề nghị chia di sản thừa kế. Bản án chia cho cụ D ½ tài sản trong khối tài sản chung nhưng không nhận định cụ D phải chịu án phí đối với phần chia đó, cũng như không nhận định cụ D thuộc trường hợp được miễn án phí là thiếu sót trong quá trình giải quyết vụ án. Đối với nội dung này cần rút kinh nghiệm với cấp sơ thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên có căn cứ, phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận.

Đề nghị của trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H1 không có căn cứ, nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Viết H và ông Nguyễn Văn H1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2024/DS-ST ngày 01/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Ông Nguyễn Viết H, ông Nguyễn Văn H1 thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS H. Hạ Hòa;
- TAND H. Hạ Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THÂM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đieu Thị Bích Lợt